

Số: 174/Hanoi Re-THĐT

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2025

V/v: Công bố thông tin Báo cáo tài chính Quý
III/2025/ Information Disclosure 3rd Quarter
2025 Financial Statements

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

The State Securities Commission of Vietnam

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI (HNX)

Hanoi Stock Exchange (HNX)

Tên công ty: Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội (Hanoi Re)

Company Name: Hanoi Reinsurance Corporation (Hanoi Re)

- Mã chứng khoán/ Stock Code: PRE
- Địa chỉ trụ sở chính/ Head Office Address:
Tầng 25, Tòa nhà PVI, Lô VP2, Khu nhà ở và công trình công cộng Yên Hòa,
Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
25th Floor, PVI Tower, VP2 Lot, Yen Hoa Residential and Public Works Area, Cau
Giay Ward, Hanoi, Vietnam
- Điện thoại/ Phone: 024 3734 2828 Fax: 024 3734 2626
- Người thực hiện công bố thông tin/ Information Disclosure Officer:
Nguyễn Minh Tâm – Chức vụ/ Position: Trưởng Ban Tổng hợp – Đầu tư, Người phụ
trách quản trị công ty/ Head of General Affairs and Investment Division, Corporate
Governance Officer.
- Nội dung công bố thông tin/ Content of Information Disclosure:
 - Báo cáo tài chính Quý III/2025 (chưa soát xét) bao gồm: Báo cáo của Ban Tổng
Giám đốc; Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo
cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính./ The unaudited
Q3/2025 financial statements, including: Report of the Board of General
Directors; Balance Sheet; Income Statement; Cash Flow Statement; and Notes
to the Financial Statements



6. Địa chỉ website đăng tải thông tin trên/ Website Address for Information

Disclosure: <http://www.hanoire.com/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./ We hereby certify that the information disclosed above is truthful and we take full legal responsibility for the content of this disclosure.

Nơi nhận/ Recipients:

- Như trên/ As stated above;
- Lưu VT, TH-ĐT, 2/ The Office of Documentation, Operations & Investment Division, 2 copies

NGƯỜI ỦY QUYỀN CBTT

**PERSON IN CHARGE OF
INFORMATION DISCLOSURE**



TRƯỞNG BAN TỔNG HỢP - ĐẦU TƯ

Nguyễn Minh Tâm



Số: **175**/Hanoi Re-THĐT

Hà Nội, ngày **20** tháng 10 năm 2025

V/v: Giải trình biến động LNST 9 tháng đầu năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024/
Explanation of the Changes in Net Profit After Tax for the first 9 months of 2025 compared to the same period in 2024

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

The State Securities Commission of Vietnam

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI (HNX)

Hanoi Stock Exchange (HNX)

Tên công ty: Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội (Hanoi Re)

Company Name: Hanoi Reinsurance Corporation (Hanoi Re)

1. Mã chứng khoán/ Stock Code: PRE

2. Địa chỉ trụ sở chính/ Head Office Address:

Tầng 25, Tòa nhà PVI, Lô VP2, Khu nhà ở và công trình công cộng Yên Hòa,
Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
25th Floor, PVI Tower, VP2 Lot, Yen Hoa Residential and Public Works Area, Cau
Giay Ward, Hanoi, Vietnam

3. Điện thoại/ Phone: 024 3734 2828 Fax: 024 3734 2626

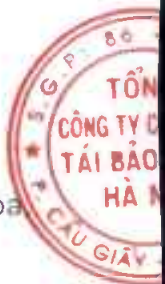
4. Người thực hiện công bố thông tin/ Information Disclosure Officer:

Nguyễn Minh Tâm – Chức vụ/ Position: Trưởng Ban Tổng hợp – Đầu tư, Người phụ
trách quản trị công ty/ Head of General Affairs and Investment Division, Corporate
Governance Officer.

5. Nội dung công bố thông tin/ Content of Information Disclosure:

Về chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo kết quả kinh doanh 9 tháng đầu năm 2025 so với 9 tháng đầu năm 2024. Tại Báo cáo tài chính trước soát xét của Tổng Công ty./ Regarding the changes in net profit after tax on the Income Statement for the first 9 months of 2025 compared to the first 9 months of 2024, according to the unreviewed financial statement of the Corporation:

- Lợi nhuận sau thuế 9 tháng đầu năm 2025: 193.181.368.000 đồng./ Net profit after tax for the first 9 months of 2025: VND 193,181,368,000.
- Lợi nhuận sau thuế 9 tháng đầu năm 2024: 119.195.044.808 đồng./ Net profit after tax for the first 9 months of 2024: VND 119,195,044,808.



Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty trong 9 tháng đầu năm 2025 tăng 62% so với cùng kỳ năm 2024 là do: / The net profit after tax of the Corporation for the first 9 months of 2025 increased by 62% compared to the same period in 2024 due to the following reasons:

- Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm trong kỳ đạt 100,65 tỷ đồng, tăng 47,77 tỷ đồng tương đương tăng 90% so với cùng kỳ năm 2024. / The gross profit from reinsurance activities for the period amounted to VND 100.65 billion, increasing VND 47.77 billion, equivalent to a 90% increase compared to the same period in 2024.
- Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính trong kỳ đạt 172,62 tỷ đồng, tăng 42,01 tỷ đồng tương đương tăng 32% so với cùng kỳ năm 2024. / The gross profit from finance activities for the period amounted to VND 172.62 billion, increasing VND 42.01 billion, equivalent to a 32% increase compared to the same period in 2024.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố. / We hereby certify that the information disclosed above is truthful and we take full legal responsibility for the content of this disclosure.

Nơi nhận/ Recipients:

- Như trên/ As stated above;
- Lưu VT, TH-ĐT, 2/ The Office of Documentation, Operations & Investment Division, 2 copies

**NGƯỜI ỦY QUYỀN CBTT
PERSON IN CHARGE OF
INFORMATION DISCLOSURE**



TRƯỞNG BAN TỔNG HỢP - ĐẦU TƯ
Nguyễn Minh Tâm

TÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM HÀ NỘI

Hanoi Re 

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 9 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2025

TÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM HÀ NỘI

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 9 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2025**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	9

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM HÀ NỘI

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy phép Thành lập và Hoạt động	Số 66/GP/KDBH đề ngày 20 tháng 7 năm 2011 do Bộ Tài chính cấp. Giấy phép Thành lập và Hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất là số 86/GPĐC5/KDBH được cấp ngày 3 tháng 8 năm 2023.	
Hội đồng Quản trị	Ông Phùng Tuấn Kiên Ông Dương Thanh Danh Francois Ông Trịnh Văn Lượng Ông Nguyễn Phúc Anh Ông Trần Duy Cường	Chủ tịch Phó Chủ tịch Thành viên độc lập Thành viên Thành viên
Ủy ban Kiểm toán	Ông Trịnh Văn Lượng Ông Trần Duy Cường	Chủ tịch Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Trịnh Anh Tuấn Bà Lê Thị Thúy Ông Nguyễn Hồng Long Ông Nguyễn Anh Hùng Ông Ngô Thanh Hải	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Thành viên Kế toán trưởng
Người đại diện theo pháp luật	Ông Phùng Tuấn Kiên Ông Trịnh Anh Tuấn	Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	Tầng 25, Tòa nhà PVI, Số 1 Phạm Văn Bạch, Phường Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty đối với Báo cáo Tài chính giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội ("Tổng Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở Tổng Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Tổng Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tổng Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn Báo cáo Tài chính giữa niên độ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 3 đến trang 43. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho các doanh nghiệp tái bảo hiểm được thành lập và hoạt động theo pháp luật tại Việt Nam.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Trình Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 20 tháng 10 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30/9/2025 VND	31/12/2024 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 31)
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+150+190)		6.187.866.733.922	5.401.702.409.075
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	40.350.088.830	8.678.819.224
111	Tiền		40.350.088.830	8.678.819.224
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		2.246.379.822.810	1.911.959.000.000
121	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	2.246.379.822.810	1.911.959.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		955.715.086.838	669.330.420.903
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng		957.087.871.594	670.312.225.805
131.1	Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	5(a)	825.405.688.205	533.044.778.420
131.2	Phải thu khác của khách hàng	5(b)	131.682.183.389	137.267.447.385
135	Các khoản phải thu khác		1.972.883.508	1.235.322.348
139	Dự phòng ngắn hạn phải thu khó đòi	6	(3.345.668.264)	(2.217.127.250)
150	Tài sản ngắn hạn khác		402.633.752.211	377.336.009.725
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	7(a)	402.425.644.254	377.127.901.768
151.1	Chi phí hoa hồng chưa phân bổ		401.788.048.681	376.802.919.886
151.2	Chi phí trả trước ngắn hạn khác		637.595.573	324.981.882
154	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	11(a)	208.107.957	208.107.957
190	Tài sản tái bảo hiểm		2.542.787.983.233	2.434.398.159.223
191	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	14(a)	690.912.228.744	612.762.726.482
192	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14(a)	1.851.875.754.489	1.821.635.432.741
200	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260)		1.768.024.962.231	1.300.605.058.930
210	Các khoản phải thu dài hạn		10.000.000.000	10.000.000.000
218	Phải thu dài hạn khác		10.000.000.000	10.000.000.000
218.1	Ký quỹ bảo hiểm	2.9	10.000.000.000	10.000.000.000
220	Tài sản cố định		1.751.258.271	2.500.088.629
221	Tài sản cố định hữu hình	8(a)	1.633.534.159	2.131.632.133
222	Nguyên giá		10.151.165.693	10.059.665.693
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(8.517.631.534)	(7.928.033.560)
227	Tài sản cố định vô hình	8(b)	117.724.112	368.456.496
228	Nguyên giá		25.199.795.000	25.199.795.000
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(25.082.070.888)	(24.831.338.504)
250	Đầu tư tài chính dài hạn		1.730.218.022.710	1.260.863.272.810
258	Đầu tư dài hạn khác	4(b)	1.730.218.022.710	1.260.863.272.810
260	Tài sản dài hạn khác		26.055.681.250	27.241.697.491
261	Chi phí trả trước dài hạn	7(b)	26.055.681.250	27.241.697.491
270	TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)		7.955.891.696.153	6.702.307.468.005

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(TIẾP THEO)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30/9/2025 VND	31/12/2024 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 31)
300	NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)		6.205.101.301.354	5.091.050.077.227
310	Nợ ngắn hạn		6.205.101.301.354	5.091.050.077.227
311	Vay ngắn hạn	9	355.740.183.837	-
312	Phải trả người bán ngắn hạn	10	1.028.307.480.342	804.756.355.933
312.1	Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		954.303.705.754	764.338.002.997
312.2	Phải trả ngắn hạn khác cho người bán		74.003.774.588	40.418.352.936
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11(b)	25.256.937.446	18.415.501.824
315	Phải trả người lao động		8.483.359.156	4.327.680.231
319	Phải trả ngắn hạn khác	12	13.572.456.911	11.393.800.239
319.1	Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	13	129.273.960.312	102.430.367.580
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5.736.760.882	7.376.682.235
329	Dự phòng nghiệp vụ		4.638.730.162.468	4.142.349.689.185
329.1	Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	14(a)	1.474.775.520.330	1.284.655.328.997
329.2	Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	14(a)	2.982.523.611.726	2.712.757.839.149
329.3	Dự phòng dao động lớn	14(b)	181.431.030.412	144.936.521.039
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)		1.750.790.394.799	1.611.257.390.778
410	Vốn chủ sở hữu		1.750.790.394.799	1.611.257.390.778
411	Vốn góp của chủ sở hữu	15, 16	1.044.000.000.000	1.044.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.044.000.000.000	1.044.000.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	16	329.328.334.779	329.328.334.779
419	Quỹ dự trữ bắt buộc	16	91.105.161.079	81.446.092.679
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	16	286.356.898.941	156.482.963.320
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		102.834.599.341	95.544.512.448
421b	- Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối của kỳ/năm nay		183.522.299.600	60.938.450.872
440	TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)		7.955.891.696.153	6.702.307.468.005

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI
KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Ngoại tệ các loại:

Đô la Mỹ
EuroUSD
EUR9.185.607,44
1.189,4885.402,82
3.859,73Trần Quốc Cường
Người lậpNgô Thanh Hải
Kế toán trưởngTrịnh Anh Tuấn
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 10 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

PHẦN I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ TỔNG HỢP

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày	
		30/9/2025 VND	30/9/2024 VND	30/9/2025 VND	30/9/2024 VND
10	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	383.031.578.290	341.204.651.566	1.306.649.484.193	1.114.657.169.154
12	Doanh thu hoạt động tài chính	107.641.913.309	63.455.776.217	233.166.889.669	171.573.236.753
20	Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	342.693.789.979	345.097.999.141	1.205.995.100.263	1.061.767.995.515
22	Chi phí hoạt động tài chính	20.945.196.831	15.364.331.495	60.551.330.624	40.967.950.978
23	Chi phí quản lý doanh nghiệp	10.920.727.569	9.469.587.454	30.155.647.089	31.594.043.510
24	Chi phí khác	409.616.246	16.716.945	518.437.445	507.918.619
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+12-20-22-23-24)	115.704.160.974	34.711.792.748	242.595.858.441	151.392.497.285
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	24.492.036.563	8.781.330.840	49.414.490.441	32.197.452.477
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51)	91.212.124.411	25.930.461.908	193.181.368.000	119.195.044.808
70	Lãi trên cổ phiếu	843	240	1.786	1.102

Trần Quốc Cường
Người lập

Ngô Thanh Hải
Kế toán trưởng

Trịnh Anh Tuấn
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 10 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ THEO HOẠT ĐỘNG

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày	
		30/9/2025	30/9/2024	30/9/2025	30/9/2024
		VND	VND	VND	VND
01	Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.2-01.3)	18	662.233.484.475	601.539.930.505	2.126.244.467.901
01.2	Phí nhận tái bảo hiểm		739.953.827.921	582.957.402.049	2.316.364.659.234
01.3	Tăng/(giảm) dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	14(a)	77.720.343.446	(18.582.528.456)	190.120.191.333
02	Phí nhượng tái bảo hiểm (02=02.1-02.2)	19	345.437.928.025	323.241.011.672	1.021.731.511.190
02.1	Tổng phí nhượng tái bảo hiểm		376.341.123.119	317.669.399.516	1.099.881.013.452
02.2	Tăng/(giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	14(a)	30.903.195.094	(5.571.612.156)	78.149.502.262
03	Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03=01-02)		316.795.556.450	278.298.918.833	1.104.512.956.711
04	Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04=04.1+04.2)	20	66.236.021.840	62.905.732.733	202.136.527.482
04.1	Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm		62.388.565.938	55.948.730.279	182.851.321.373
04.2	Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		3.847.455.902	6.957.002.454	19.285.206.109
10	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10=03+04)		383.031.578.290	341.204.651.566	1.306.649.484.193
11	Chi bồi thường (11=11.1)	21	184.954.486.639	97.205.165.587	779.944.504.668
11.1	Tổng bồi thường		184.954.486.639	97.205.165.587	779.944.504.668
12	Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	21	72.430.684.606	45.087.439.769	488.469.066.294
13	Tăng dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	14(a)	12.461.597.747	618.370.441.909	269.765.772.577
14	(Giảm)/tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14(a)	(29.576.441.068)	524.112.622.654	30.240.321.748
15	Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15=11-12+13-14)		154.561.840.848	146.375.545.073	531.000.889.203
16	Tăng dự phòng dao động lớn	14(b)	10.908.381.144	7.958.640.076	36.494.509.373

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÀI BẢO HIỂM HÀ NỘI

Mẫu số B 02a - DNPNT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)


PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày	
		30/9/2025	30/9/2024	30/9/2025	30/9/2024
		VND	VND	VND	VND
17	Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17=17.1+17.2)	177.223.567.987	190.763.813.992	638.499.701.687	609.536.703.706
17.1	Chi hoa hồng bảo hiểm	152.865.452.368	163.343.533.556	569.298.972.987	524.351.654.390
17.2	Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	24.358.115.619	27.420.280.436	69.200.728.700	85.185.049.316
18	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18=15+16+17)	342.693.789.979	345.097.999.141	1.205.995.100.263	1.061.767.995.515
19	Lợi nhuận/(lỗ) gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19=10-18)	40.337.788.311	(3.893.347.575)	100.654.383.930	52.889.173.639
23	Doanh thu hoạt động tài chính	107.641.913.309	63.455.776.217	233.166.889.669	171.573.236.753
24	Chi phí tài chính	20.945.196.831	15.364.331.495	60.551.330.624	40.967.950.978
25	Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23-24)	86.696.716.478	48.091.444.722	172.615.559.045	130.605.285.775
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	10.920.727.569	9.469.587.454	30.155.647.089	31.594.043.510
30	Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh (30=19+25-26)	116.113.777.220	34.728.509.693	243.114.295.886	151.900.415.904
32	Chi phí khác	409.616.246	16.716.945	518.437.445	507.918.619
40	Lỗ khác (40=-32)	(409.616.246)	(16.716.945)	(518.437.445)	(507.918.619)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	115.704.160.974	34.711.792.748	242.595.858.441	151.392.497.285
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	24.492.036.563	8.781.330.840	49.414.490.441	32.197.452.477
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51)	91.212.124.411	25.930.461.908	193.181.368.000	119.195.044.808
70	Lãi trên cổ phiếu	17	843	1.786	1.102


Trần Quốc Cường
Người lập


Ngô Thanh Hải
Kế toán trưởng





Trịnh Anh Tuấn
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 10 năm 2025


Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)**

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày	
		30/9/2025 VND	30/9/2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tiền thu từ hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm	1.351.424.754.109	1.359.202.440.517
02	Tiền chi cho hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm	(872.696.317.994)	(904.136.722.155)
03	Tiền chi trả cho người lao động	(34.597.547.998)	(40.908.598.227)
04	Tiền lãi vay đã trả	(7.936.758.527)	(5.386.623.594)
05	Thuế TNDN đã nộp	(42.880.725.561)	(45.804.163.348)
06	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	4.936.577.105	2.165.042.005
07	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(75.459.518.295)	(69.953.094.195)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	322.790.462.839	295.178.281.003
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(122.090.000)	(348.445.000)
23	Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(2.504.019.482.942)	(1.693.036.502.448)
24	Tiền thu hồi từ bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	1.701.788.617.673	1.156.855.654.798
27	Tiền thu lãi đầu tư	201.786.931.750	103.173.503.823
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(600.566.023.519)	(433.355.788.827)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ vay ngắn hạn	690.933.642.239	599.082.609.085
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(335.193.458.402)	(425.895.097.161)
36	Tiền chi trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu	(46.607.691.292)	(46.577.775.042)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	309.132.492.545	126.609.736.882
50	Lưu chuyển tiền thuần và tương đương tiền trong kỳ (50=20+30+40)	31.356.931.865	(11.567.770.942)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	8.678.819.224	21.145.198.339
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	314.337.741	(36.464.299)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	40.350.088.830	9.540.963.098


Trần Quốc Cường
Người lập


Ngô Thanh Hải
Kế toán trưởng


Trịnh Anh Tuấn
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 10 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 43 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2025****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY**

Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội ("Tổng Công ty"), tiền thân là Công ty Tái bảo hiểm PVI, là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 66GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 20 tháng 7 năm 2011. Theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 86GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 1 tháng 10 năm 2013, Công ty Tái Bảo hiểm PVI chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI. Theo Giấy phép điều chỉnh số 86/GPĐC4/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 20 tháng 7 năm 2023, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.044.000.000.000 VND, và theo Giấy phép điều chỉnh số 86/GPĐC5/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 3 tháng 8 năm 2023, Tổng Công ty được đổi tên thành Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 24 tháng 12 năm 2020 với mã chứng khoán là PRE.

Lĩnh vực kinh doanh và hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh tái bảo hiểm, đầu tư tài chính và dịch vụ phụ trợ bảo hiểm.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025, Tổng Công ty có 46 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 45 nhân viên).

Trình bày về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trong Báo cáo tài chính này được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán, trong đó một số chỉ tiêu của năm trước đã được trình bày lại dưới đây để (i) phù hợp với cách trình bày của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/9/2025 và (ii) cập nhật theo kết quả của Kiểm toán Nhà nước nhằm đảm bảo tính chính xác và khả năng so sánh số liệu giữa hai kỳ. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 đã được soát xét.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho các doanh nghiệp tái bảo hiểm được thành lập và hoạt động theo pháp luật tại Việt Nam. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính/kỳ báo cáo

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty được lập cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2025****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Tổng Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo một tỷ giá xấp xỉ là tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch. Tổng Công ty đảm bảo tỷ giá xấp xỉ có chênh lệch không vượt quá $\pm 1\%$ so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình, và không làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

2.5 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tổng Công ty sử dụng hình thức nhật ký chứng từ để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có kỳ hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải thu của khách hàng về hợp đồng tái bảo hiểm là khoản phải thu liên quan đến hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm bao gồm phải thu phí nhận tái bảo hiểm, phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm, phải thu hoa hồng nhượng tái và các khoản phải thu khác nhận nhượng tái bảo hiểm tại thời điểm cuối kỳ;
- Phải thu khác của khách hàng gồm lãi dự thu, phải thu từ các khoản đầu tư tài chính và phải thu về hoạt động phụ trợ bảo hiểm;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Khi trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi của một khách hàng có số dư cả phải thu và phải trả, Tổng Công ty căn cứ biên bản đối chiếu công nợ đã gửi đi để trích lập dự phòng trên cơ sở số còn phải thu sau khi đã bù trừ khoản nợ phải trả của đối tượng này. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại cuối kỳ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2025****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.8 Đầu tư tài chính****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại cuối kỳ kế toán.

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Ký quỹ bảo hiểm

Theo quy định tại Điều 96 của Luật Kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 do Quốc hội ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty phải sử dụng một phần vốn điều lệ để ký quỹ tại một ngân hàng thương mại hoạt động tại Việt Nam. Mức tiền ký quỹ bằng 2% vốn điều lệ tối thiểu theo quy định pháp luật hiện hành.

Tổng Công ty chỉ được sử dụng tiền ký quỹ để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản. Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày sử dụng tiền ký quỹ, Tổng Công ty có trách nhiệm bổ sung tiền ký quỹ. Tổng Công ty chỉ được rút toàn bộ tiền ký quỹ khi chấm dứt hoạt động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2025**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.10 Tài sản cố định ("TSCĐ")

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính giữa niên độ trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các loại tài sản như sau:

Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 6 năm
Phần mềm máy tính	3 – 5 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

2.11 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí hoa hồng chưa phân bổ, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc.

Chi phí hoa hồng chưa phân bổ trên báo cáo tài chính giữa niên độ được ước tính theo phương pháp tỷ lệ tương ứng với phần dự phòng phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng (Thuyết minh 2.16(a)) như sau:

Loại hình hợp đồng	Thời hạn của hợp đồng tái bảo hiểm	
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm
Bảo hiểm sức khỏe	50%	Không có
Bảo hiểm vận chuyển hàng hóa	25%	Phương pháp 1/8 theo thời hạn hợp đồng bảo hiểm
Các loại hình bảo hiểm khác	50%	

Các khoản chi phí trả trước khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2025**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả về hợp đồng bảo hiểm là khoản phải trả liên quan đến hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm;
- Phải trả khác cho người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ không liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày cuối kỳ kế toán.

2.14 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày cuối kỳ kế toán.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí trong kỳ.

2.16 Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ được lập theo các giả định và phương pháp mà chuyên gia tính toán được chỉ định của Tổng Công ty xác lập đã đăng ký và được Bộ Tài chính phê chuẩn và các quy định và hướng dẫn theo Công văn số 14427/BTC-QLBN ngày 20 tháng 11 năm 2018 ("Công văn 14427") và Thông tư 67/2023/TT-BTC ngày 2 tháng 11 năm 2023 ("Thông tư 67") hướng dẫn một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 và Nghị định 46/2023/NĐ-CP.

Các khoản dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty bao gồm:

(a) Dự phòng phí chưa được hưởng

Tỷ lệ trích lập quỹ dự phòng phí nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm được tính trên tổng phí nhận tái/nhượng tái bảo hiểm thuộc kỳ kế toán được quy định như sau:

Loại hình hợp đồng	Thời hạn của hợp đồng tái bảo hiểm	
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm
Bảo hiểm sức khỏe	50%	Không có
Bảo hiểm vận chuyển hàng hóa	25%	Phương pháp 1/8 theo thời hạn hợp đồng bảo hiểm
Các loại hình bảo hiểm khác	50%	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2025**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.16 Dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

(b) Dự phòng bồi thường

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường doanh nghiệp tái bảo hiểm nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa được giải quyết.
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường ("IBNR") được Tổng Công ty trích lập bằng 5% tổng phí bảo hiểm thuộc kỳ kế toán đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

(c) Dự phòng dao động lớn

Tổng Công ty thực hiện trích lập hàng năm theo tỷ lệ 3% trên mức phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại của kỳ kế toán.

(d) Dự phòng đảm bảo cân đối

Tổng Công ty thực hiện trích lập hàng năm theo tỷ lệ 3% trên mức phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại của Tổng Công ty.

Ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính ban hành bốn chuẩn mực kế toán theo Quyết định 100/2005/QĐ-BTC, trong đó có Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 ("VAS 19") – *Hợp đồng bảo hiểm*. Theo đó, dự phòng đảm bảo cân đối và dự phòng dao động lớn sẽ không cần tiếp tục trích lập vì khoản dự phòng này thể hiện "các yêu cầu bồi thường phát sinh từ các hợp đồng bảo hiểm không tồn tại tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính".

Tuy nhiên, Tổng Công ty tiếp tục trích lập dự phòng dao động lớn và dự phòng đảm bảo cân đối để bồi thường khi có dao động lớn về tổn thất cũng như có biến động lớn về tỷ lệ rủi ro, lãi suất kỹ thuật theo Công văn 14427 đã được phê duyệt bởi Bộ Tài chính.

(e) Dự phòng toán học

Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn bảo hiểm trên 1 năm, dự phòng toán học được trích lập như sau:

- Đối với hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe (trừ các hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn): Áp dụng phương pháp trích lập theo hệ số 1/8 trên cơ sở phí bảo hiểm gộp;
- Đối với hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật vĩnh viễn, Tổng Công ty áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.

$$\text{Dự phòng toán học} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2025**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.17 Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng

Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng trên báo cáo tài chính giữa niên độ được ước tính theo phương pháp tỷ lệ tương ứng với phần dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng (Thuyết minh 2.16(a)).

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi) sau thuế TNDN của Tổng Công ty tại thời điểm báo cáo.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

2.19 Phân chia lợi nhuận

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán sau khi được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ dự trữ bắt buộc

Tổng Công ty phải trích 5% lợi nhuận sau thuế TNDN hàng năm để lập quỹ dự trữ bắt buộc. Mức tối đa của quỹ dự trữ bắt buộc bằng 10% mức vốn điều lệ của Tổng Công ty

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế TNDN của Tổng Công ty sau khi được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

2.20 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi thỏa mãn hai (2) điều kiện sau đây:

- việc giao kết bằng hợp đồng giữa Tổng Công ty và các đơn vị nhượng tái bảo hiểm được xác lập; và
- bảng thanh toán về nhận tái bảo hiểm được xác nhận giữa Tổng Công ty và các đơn vị nhượng tái bảo hiểm.

Việc ghi nhận này được thực hiện theo quy định tại Thông tư 67/2023/TT-BTC.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2025****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(b) Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm**

Thu nhập hoa hồng nhượng tái bảo hiểm gồm các khoản thu hoa hồng đã nhận hoặc sẽ nhận từ các công ty nhận tái bảo hiểm. Doanh thu này được tính toán trên cơ sở phí nhượng tái bảo hiểm và được ghi nhận vào cùng thời điểm phí nhượng tái bảo hiểm tương ứng được ghi nhận.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Doanh thu từ cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm

Dịch vụ phụ trợ bảo hiểm bao gồm tư vấn, đánh giá rủi ro bảo hiểm, tính toán bảo hiểm, giám định tổn thất bảo hiểm, hỗ trợ giải quyết bồi thường bảo hiểm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

2.21 Phí nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ như là một khoản giảm trừ đối với doanh thu nhận tái bảo hiểm đã ghi nhận. Phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi việc giao kết bằng hợp đồng giữa Tổng Công ty và các đơn vị nhận tái bảo hiểm được xác lập.

Việc ghi nhận này được thực hiện theo quy định tại Thông tư 67/2023/TT-BTC.

Nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm không làm giảm trách nhiệm của Tổng Công ty đối với khách hàng được bảo hiểm trong trường hợp các công ty nhận nhượng tái bảo hiểm không có khả năng hoàn thành các nghĩa vụ của họ theo hợp đồng tái bảo hiểm.

Đối với các hợp đồng nhượng tái bảo hiểm vượt mức bồi thường có điều khoản tái lập, Tổng Công ty ghi nhận phí tái lập phải trả. Đây là số tiền mà Tổng Công ty phải đóng để khôi phục lại hạn mức trách nhiệm ban đầu của hợp đồng. Căn cứ ghi nhận của phí tái lập phải trả là bằng thanh toán về nhượng tái bảo hiểm được xác nhận giữa Tổng Công ty và các đơn vị nhận tái bảo hiểm đối với các tổn thất đã được chi bồi thường. Cuối kỳ kế toán, Tổng Công ty thực hiện dự chi phí tái lập phải trả tương ứng với những tổn thất đã xảy ra nhưng chưa được bồi thường.

2.22 Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm

Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm là các khoản hoa hồng phải trả cho các đơn vị nhượng tái bảo hiểm cho Tổng Công ty, được tính trên phí nhận tái bảo hiểm trong năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2025****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.23 Chi phí bồi thường nhận tái bảo hiểm**

Các khoản chi phí bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái bảo hiểm của các đối tác gửi cho Tổng Công ty và Tổng Công ty đã chấp nhận bồi thường.

2.24 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

Thu bồi thường từ nhượng tái bảo hiểm là các khoản bồi thường phát sinh mà Tổng Công ty có quyền thu hồi từ các công ty nhận tái bảo hiểm theo các điều khoản trong thỏa thuận tái bảo hiểm.

2.25 Chi phí khác hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

Chi phí khác hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động bảo hiểm bao gồm chủ yếu các chi phí môi giới nhận tái bảo hiểm, chi phí theo kết quả hợp đồng nhận tái bảo hiểm và các chi phí khác. Đối với chi phí theo kết quả hợp đồng nhận tái bảo hiểm, chi phí này được tính toán bằng tỷ lệ phần trăm đã thỏa thuận cho mỗi hợp đồng, tính trên lợi nhuận thực tế mà Tổng Công ty phải trả khi kết quả của hợp đồng tái bảo hiểm có lãi. Tổng Công ty phân loại các chi phí này là chi phí khác hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm dựa trên bản chất của chi phí. Các khoản chi phí theo kết quả hợp đồng nhận tái bảo hiểm này được ghi nhận căn cứ vào điều khoản tính toán trong hợp đồng đã giao kết, khi có cơ sở chắc chắn để ghi nhận, không phân biệt đã chi tiền hay chưa chi tiền.

2.26 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí lãi vay, chi phí ủy thác đầu tư và khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

2.27 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tổng Công ty.

2.28 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành được ghi nhận là chi phí và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại sử dụng phương pháp công nợ được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2025**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.28 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.29 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng nhóm công ty là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán, Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.30 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho doanh nghiệp tái bảo hiểm được thành lập và hoạt động theo pháp luật tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về nợ phải trả, tài sản và việc trình bày các khoản nợ phải trả và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 2.7, Thuyết minh 5 và Thuyết minh 6);
- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ (Thuyết minh 2.12 và Thuyết minh 7(a));
- Dự phòng nghiệp vụ (Thuyết minh 2.16 và Thuyết minh 14); và
- Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng (Thuyết minh 2.17 và Thuyết minh 13).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/9/2025 VND	31/12/2024 VND
Tiền mặt	-	177.462.444
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	40.350.088.830	8.501.356.780
	<u>40.350.088.830</u>	<u>8.678.819.224</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2025**

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Tại ngày 30/9/2025			Tại ngày 31/12/2024		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	2.236.379.822.810	2.236.379.822.810	-	1.776.959.000.000	1.776.959.000.000	-
Chứng chỉ tiền gửi (ii)	10.000.000.000	10.000.000.000	-	135.000.000.000	135.000.000.000	-
	<u>2.246.379.822.810</u>	<u>2.246.379.822.810</u>	<u>-</u>	<u>1.911.959.000.000</u>	<u>1.911.959.000.000</u>	<u>-</u>
b) Dài hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn (iii)	103.000.000.000	103.000.000.000	-	215.152.222.810	215.152.222.810	-
Trái phiếu (iv)	1.223.786.212.710	1.217.111.462.710	-	467.165.600.000	470.366.292.042	-
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	403.431.810.000	433.727.216.887	-	578.545.450.000	590.904.728.381	-
Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI ("POF") (v)	129.431.810.000	136.707.465.649	-	304.545.450.000	310.640.876.396	-
Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI ("PIF") (vi)	274.000.000.000	297.019.751.238	-	274.000.000.000	280.263.851.985	-
	<u>1.730.218.022.710</u>	<u>1.753.838.679.597</u>	<u>-</u>	<u>1.260.863.272.810</u>	<u>1.276.423.243.233</u>	<u>-</u>

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tính từ ngày 30 tháng 9 năm 2025 tại các ngân hàng thương mại trong nước. Trong đó, các hợp đồng tiền gửi ngắn hạn với tổng số tiền gốc là 8.100.000 Đô la Mỹ và 544.000.000.000 Đồng được sử dụng để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng của Tổng Công ty (Thuyết minh 9).

(ii) Các chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tính từ ngày 30 tháng 9 năm 2025 tại các ngân hàng thương mại trong nước.

(iii) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng tính từ ngày 30 tháng 9 năm 2025 tại các ngân hàng thương mại trong nước.

(iv) Bao gồm các khoản đầu tư vào trái phiếu ngân hàng và trái phiếu doanh nghiệp với kỳ hạn còn lại trên 12 tháng tính từ ngày 30 tháng 9 năm 2025. Trong đó, trái phiếu với giá trị là 1.073.786.212.710 Đồng được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI theo các hợp đồng ủy thác đầu tư (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: giá trị là 317.165.600.000 Đồng được trình bày là ủy thác đầu tư, sau đó đã được trình bày lại trên báo cáo tài chính năm nay là trái phiếu theo bản chất của công cụ đầu tư).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2025**

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- (v) Phản ánh khoản tiền góp vốn đầu tư vào Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI ("POF"), chiếm tỷ lệ 15,23% vốn góp của chủ sở hữu của POF.
- (vi) Phản ánh khoản tiền góp vốn đầu tư vào Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI ("PIF"), chiếm tỷ lệ 18,27% vốn góp của chủ sở hữu của PIF.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

(a) Phải thu về hợp đồng bảo hiểm

	30/9/2025 VND	31/12/2024 VND
Phải thu về hoạt động nhận tái bảo hiểm	555.327.235.637	312.337.911.443
Phải thu về hoạt động nhượng tái bảo hiểm	270.078.452.568	220.706.866.977
	<u>825.405.688.205</u>	<u>533.044.778.420</u>
Bên thứ ba	519.554.862.366	312.326.735.411
Bên liên quan (Thuyết minh 29(b))	305.850.825.839	220.718.043.009
	<u>825.405.688.205</u>	<u>533.044.778.420</u>

(b) Phải thu khác

	30/9/2025 VND	31/12/2024 VND
Lãi phải thu từ hoạt động đầu tư tài chính (*)	130.782.183.389	137.267.447.385
Phải thu về hoạt động phụ trợ bảo hiểm	900.000.000	-
	<u>131.682.183.389</u>	<u>137.267.447.385</u>

- (*) Lãi phải thu về hoạt động đầu tư tài chính chủ yếu là các khoản lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng và đầu tư trái phiếu.

Tổng Công ty phân loại các khoản phải thu về hoạt động đầu tư vào các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng do đây là một trong những hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM HÀ NỘI

Mẫu số B 09a - DNPNT

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2025**

6 DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Tại ngày 30/9/2025				
	Số dư phải thu đã quá hạn VND	Số dư phải trả VND	Số dư phải thu thuần đã quá hạn VND	Dự phòng tồn thất VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng					
Sogaz Russia	2.201.097.378	(1.311.325.078)	889.772.300	(636.698.783)	253.073.517
JLT Re (Singapore)	558.413.649	(36.828.640)	521.585.009	(464.604.032)	56.980.977
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	27.036.774.484	(137.356.604.455)	-	-	-
Khác	115.375.923.705	(585.878.342.931)	5.270.149.439	(2.244.365.449)	3.025.783.990
Tổng số dự phòng phải thu ngắn hạn				(3.345.668.264)	
	Tại ngày 31/12/2024				
	Số dư phải thu đã quá hạn VND	Số dư phải trả VND	Số dư phải thu thuần đã quá hạn VND	Dự phòng tồn thất (*) VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng					
Sogaz Russia	2.020.495.274	(1.206.863.938)	813.631.336	(483.823.563)	329.807.773
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	34.070.564.661	(145.132.887.554)	-	-	-
Khác	110.756.570.210	(479.610.063.320)	3.331.105.460	(1.733.303.687)	1.597.801.773
Tổng số dự phòng phải thu ngắn hạn				(2.217.127.250)	

(*) Số liệu đã được trình bày lại căn cứ Báo cáo kiểm toán năm 2024 của Kiểm toán Nhà nước kèm theo Công văn số 233/KTNN-TH ngày 22 tháng 9 năm 2025 (Thuyết minh 31).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2025

7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	30/9/2025 VND	31/12/2024 VND
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ (*)	401.788.048.681	376.802.919.886
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	637.595.573	324.981.882
	<u>402.425.644.254</u>	<u>377.127.901.768</u>

(*) Biến động về chi phí hoa hồng chưa phân bổ trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30/9/2025 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 VND
Số dư đầu kỳ/năm	376.802.919.886	309.002.488.756
Tăng trong năm	594.284.101.782	718.916.482.376
Phân bổ trong kỳ/năm (Thuyết minh 22)	(569.298.972.987)	(651.116.051.246)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>401.788.048.681</u>	<u>376.802.919.886</u>

(b) Dài hạn

	30/9/2025 VND	31/12/2024 VND
Chi phí thuê văn phòng	24.698.376.688	25.354.577.605
Khác	1.357.304.562	1.887.119.886
	<u>26.055.681.250</u>	<u>27.241.697.491</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2025**

8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”)**(a) TSCĐ hữu hình**

	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	2.688.880.000	7.370.785.693	10.059.665.693
Mua trong kỳ	-	91.500.000	91.500.000
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025	2.688.880.000	7.462.285.693	10.151.165.693
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	(1.008.023.049)	(6.920.010.511)	(7.928.033.560)
Khấu hao trong kỳ	(335.189.153)	(254.408.821)	(589.597.974)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025	(1.343.212.202)	(7.174.419.332)	(8.517.631.534)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	1.680.856.951	450.775.182	2.131.632.133
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025	1.345.667.798	287.866.361	1.633.534.159
	<hr/>	<hr/>	<hr/>

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tổng Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 là 6.390.887.385 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 6.299.939.385 Đồng).

(b) TSCĐ vô hình

	Phần mềm máy tính VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 và tại ngày 30 tháng 9 năm 2025	25.199.795.000
	<hr/>
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	(24.831.338.504)
Khấu hao trong kỳ	(250.732.384)
	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025	(25.082.070.888)
	<hr/>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	368.456.496
	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025	117.724.112
	<hr/>

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Tổng Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 là 24.747.266.000 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 23.908.313.000 Đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2025**

9 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1/1/2025 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 30/9/2025 VND
Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam (i)	- 322.917.006.979	(295.879.856.974)		27.037.150.005
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (ii)	- 368.016.635.260	(39.313.601.428)		328.703.033.832
	- 690.933.642.239	(335.193.458.402)		355.740.183.837

- (i) Số dư thể hiện khoản vay được giải ngân theo hợp đồng tín dụng với hạn mức là 300.000.000.000 Đồng. Khoản vay được bảo đảm bằng các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng trong nước với tổng số tiền là 304.000.000.000 Đồng (Thuyết minh 4(a)). Mục đích của khoản vay là dùng cho tài trợ vốn lưu động phục vụ kinh doanh tái bảo hiểm.
- (ii) Số dư thể hiện khoản vay được giải ngân theo hợp đồng tín dụng với hạn mức là 350.000.000.000 Đồng. Khoản vay được bảo đảm bằng các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng trong nước với tổng số tiền 8.100.000 Đô la Mỹ và 240.000.000.000 Đồng (Thuyết minh 4(a)). Mục đích của khoản vay là dùng cho tài trợ vốn lưu động phục vụ kinh doanh tái bảo hiểm.

10 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại ngày 30/9/2025 VND	Tại ngày 31/12/2024 VND
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		
- Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	636.705.545.345	453.792.758.291
- Phải trả bồi thường bảo hiểm	269.943.757.520	249.859.975.580
- Phải trả khác về nghiệp vụ tái bảo hiểm	47.654.402.889	60.685.269.126
Phải trả ngắn hạn khác cho người bán	74.003.774.588	40.418.352.936
	1.028.307.480.342	804.756.355.933
Bên thứ ba	843.653.254.322	629.857.222.654
Bên liên quan (Thuyết minh 29(b))	184.654.226.020	174.899.133.279
	1.028.307.480.342	804.756.355.933

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2025

11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1/1/2025 VND	Số phải thu/ (phải nộp) trong kỳ VND	Số đã thực nộp/ cán trừ trong năm VND	Tại ngày 30/9/2025 VND
a) Phải thu				
Thuế GTGT được khấu trừ	-	2.031.742.833	(2.031.742.833)	-
Thuế và lệ phí khác	208.107.957	463.240.665	(463.240.665)	208.107.957
	<u>208.107.957</u>	<u>2.494.983.498</u>	<u>(2.494.983.498)</u>	<u>208.107.957</u>
b) Phải nộp				
Thuế TNDN (*)	(17.488.928.123)	(49.414.490.441)	42.880.725.561	(24.022.693.003)
Thuế thu nhập cá nhân	(459.049.316)	(9.294.440.346)	9.049.329.120	(704.160.542)
Thuế nhà thầu nước ngoài	(155.578.876)	(1.766.976.145)	1.451.056.668	(471.498.353)
Thuế GTGT phải nộp (*)	(311.945.509)	(926.386.565)	1.179.746.526	(58.585.548)
Thuế môn bài	-	(3.000.000)	3.000.000	-
	<u>(18.415.501.824)</u>	<u>(61.405.293.497)</u>	<u>54.563.857.875</u>	<u>(25.256.937.446)</u>

(*) Số liệu đã được trình bày lại căn cứ Báo cáo kiểm toán năm 2024 của Kiểm toán Nhà nước kèm theo Công văn số 233/KTNN-TH ngày 22 tháng 9 năm 2025 (Thuyết minh 31).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2025

12 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/9/2025 VND	31/12/2024 VND
Bên thứ ba		
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	3.004.037.163	2.282.827.547
Công tác quản lý giám sát thị trường bảo hiểm	1.439.917.732	745.008.334
Phí bảo hiểm nhân thọ cho nhân sự cấp cao	2.808.750.000	3.745.000.000
Khác	4.141.119.129	1.668.141.499
Bên liên quan (Thuyết minh 29(b))	2.178.632.887	2.952.822.859
	<u>13.572.456.911</u>	<u>11.393.800.239</u>

13 DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỜNG

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30/9/2025 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 VND
Số dư đầu kỳ/năm	102.430.367.580	114.682.983.666
Doanh thu hoa hồng phát sinh trong kỳ/năm	209.694.914.105	214.643.549.082
Doanh thu hoa hồng đã phân bổ trong kỳ/năm (Thuyết minh 20)	(182.851.321.373)	(226.896.165.168)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>129.273.960.312</u>	<u>102.430.367.580</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM HÀ NỘI

Mẫu số B 09a - DNPNT

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2025**

14 DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

(a) Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường

	30/9/2025			31/12/2024		
	Nhận tái bảo hiểm VND	Nhượng tái bảo hiểm VND	Số thuần VND	Nhận tái bảo hiểm (*) VND	Nhượng tái bảo hiểm VND	Số thuần VND
Dự phòng bồi thường	2.982.523.611.726	(1.851.875.754.489)	1.130.647.857.237	2.712.757.839.149	(1.821.635.432.741)	891.122.406.408
- Dự phòng bồi thường chưa giải quyết	2.843.116.618.974	(1.785.028.028.152)	1.058.088.590.822	2.588.589.783.660	(1.759.228.177.341)	829.361.606.319
- Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo	139.406.992.752	(66.847.726.337)	72.559.266.415	124.168.055.489	(62.407.255.400)	61.760.800.089
Dự phòng phí chưa được hưởng	1.474.775.520.330	(690.912.228.744)	783.863.291.586	1.284.655.328.997	(612.762.726.482)	671.892.602.515

Trong đó chi tiết biến động các khoản dự phòng như sau:

	Kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/9/2025			Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024		
	Nhận tái bảo hiểm VND	Nhượng tái bảo hiểm VND	Số thuần VND	Nhận tái bảo hiểm (*) VND	Nhượng tái bảo hiểm VND	Số thuần VND
Dự phòng bồi thường						
Số dư đầu kỳ/năm	2.712.757.839.149	(1.821.635.432.741)	891.122.406.408	2.089.193.609.830	(1.472.220.510.189)	616.973.099.641
Biến động trong kỳ/năm	269.765.772.577	(30.240.321.748)	239.525.450.829	623.564.229.319	(349.414.922.552)	274.149.306.767
Số dư cuối kỳ/năm	2.982.523.611.726	(1.851.875.754.489)	1.130.647.857.237	2.712.757.839.149	(1.821.635.432.741)	891.122.406.408
Dự phòng phí chưa được hưởng						
Số dư đầu kỳ/năm	1.284.655.328.997	(612.762.726.482)	671.892.602.515	1.233.129.373.507	(694.160.522.593)	538.968.850.914
Biến động trong kỳ/năm	190.120.191.333	(78.149.502.262)	111.970.689.071	51.525.955.490	81.397.796.111	132.923.751.601
Số dư cuối kỳ/năm	1.474.775.520.330	(690.912.228.744)	783.863.291.586	1.284.655.328.997	(612.762.726.482)	671.892.602.515

(*) Số liệu đã được trình bày lại căn cứ Báo cáo kiểm toán năm 2024 của Kiểm toán Nhà nước kèm theo Công văn số 233/KTNN-TH ngày 22 tháng 9 năm 2025 (Thuyết minh 31).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2025

14 DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (TIẾP THEO)

(b) Dự phòng dao động lớn

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30/9/2025 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 VND
Số dư đầu kỳ/năm	144.936.521.039	192.880.040.986
Trích lập trong kỳ/năm	36.494.509.373	37.056.480.053
Sử dụng trong kỳ/năm	-	(85.000.000.000)
Số dư cuối kỳ/năm	181.431.030.412	144.936.521.039

15 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	30/9/2025	31/12/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký	104.400.000	104.400.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	104.400.000	104.400.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	104.400.000	104.400.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30/9/2025		Tại ngày 31/12/2024	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần PVI	846.536.100.000	81,09%	846.536.100.000	81,09%
Ông Nguyễn Phúc Anh	71.928.140.000	6,89%	71.928.140.000	6,89%
Các cổ đông khác	125.535.760.000	12,02%	125.535.760.000	12,02%
	1.044.000.000.000	100%	1.044.000.000.000	100%

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM HÀ NỘI

Mẫu số B 09a - DNPNT

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2025**

16 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	1.044.000.000.000	329.328.334.779	71.856.612.511	148.398.499.034	1.593.583.446.324
Lợi nhuận trong năm (i)	-	-	-	191.789.603.369	191.789.603.369
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc (i)	-	-	9.589.480.168	(9.589.480.168)	-
Chia cổ tức	-	-	-	(167.040.000.000)	(167.040.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(7.075.658.915)	(7.075.658.915)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	1.044.000.000.000	329.328.334.779	81.446.092.679	156.482.963.320	1.611.257.390.778
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	193.181.368.000	193.181.368.000
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc (ii)	-	-	9.659.068.400	(9.659.068.400)	-
Chia cổ tức (iii)	-	-	-	(46.980.000.000)	(46.980.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (iv)	-	-	-	(6.668.363.979)	(6.668.363.979)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025	1.044.000.000.000	329.328.334.779	91.105.161.079	286.356.898.941	1.750.790.394.799

- (i) Số liệu đã được trình bày lại căn cứ Báo cáo kiểm toán năm 2024 của Kiểm toán Nhà nước kèm theo Công văn số 233/KTNN-TH ngày 22 tháng 9 năm 2025 (Thuyết minh 31).
- (ii) Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% vốn điều lệ theo quy định tại Điều 54, Nghị định số 46/2023/NĐ-CP đề ngày 1 tháng 7 năm 2023.
- (iii) Chi trả phần cổ tức còn lại của năm 2024 theo Nghị quyết số 18/NQ-Hanoi Re ngày 1 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng Quản trị căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2025 về việc chi trả phần cổ tức còn lại năm 2024 bằng tiền với tỷ lệ 4,5%.
- (iv) Tổng Công ty thực hiện trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2025.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2025**

17 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán. Chi tiết như sau:

	Kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày	
	30/9/2025	30/9/2024
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	193.181.368.000	119.195.044.808
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(6.761.347.880)	(4.171.826.568)
	<u>186.420.020.120</u>	<u>115.023.218.240</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	104.400.000	104.400.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>1.786</u>	<u>1.102</u>

(*) Tại ngày phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ này, Tổng Công ty chưa có phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông về việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2025. Số liệu trích quỹ khen thưởng, phúc lợi kỳ này cho mục đích tính lãi cơ bản trên cổ phiếu là tạm tính và sẽ được điều chỉnh lại khi có phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông.

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tổng Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

18 DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày	
	30/9/2025 VND	30/9/2024 VND
1. Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm	2.366.705.910.111	2.045.395.782.819
Bảo hiểm tài sản	1.085.431.264.739	928.951.892.120
Bảo hiểm kỹ thuật	284.259.412.930	377.053.297.407
Bảo hiểm xe cơ giới	184.253.904.685	157.696.946.743
Bảo hiểm thân tàu và P&I	221.206.616.116	186.110.977.194
Bảo hiểm vận chuyển hàng hoá	135.293.269.200	126.709.046.983
Bảo hiểm con người	237.196.835.787	110.525.323.452
Bảo hiểm cháy nổ	111.075.543.184	81.584.461.734
Bảo hiểm năng lượng	23.639.560.602	22.508.090.228
Bảo hiểm hàng không	8.004.728.694	12.135.764.836
Bảo hiểm khác	76.344.774.174	42.119.982.122
2. Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm	(50.341.250.877)	(33.809.868.851)
3. Tăng dự phòng nhận tái bảo hiểm (Thuyết minh 14(a))	190.120.191.333	103.083.792.148
Tổng doanh thu phí bảo hiểm ((1)+(2)-(3))	<u>2.126.244.467.901</u>	<u>1.908.502.121.820</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2025

19 PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày	
	30/9/2025 VND	30/9/2024 VND
1. Phí nhượng tái bảo hiểm	1.138.595.786.821	1.038.191.306.299
Bảo hiểm tài sản	616.648.683.204	549.743.848.857
Bảo hiểm kỹ thuật	153.065.382.875	182.185.452.288
Bảo hiểm xe cơ giới	3.210.385.838	828.501.261
Bảo hiểm thân tàu và P&I	134.792.324.383	111.064.257.612
Bảo hiểm vận chuyển hàng hoá	91.987.863.827	81.879.516.402
Bảo hiểm con người	6.891.128.006	1.930.126.075
Bảo hiểm cháy nổ	83.795.470.232	68.603.430.737
Bảo hiểm năng lượng	22.218.424.862	20.055.075.613
Bảo hiểm hàng không	7.166.431.578	10.319.895.124
Bảo hiểm khác	18.819.692.016	11.581.202.330
2. Thu hoàn phí nhượng tái bảo hiểm	(38.714.773.369)	(27.119.711.580)
3. Tăng trong dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm (Thuyết minh 14(a))	78.149.502.262	9.162.133.810
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm ((1)+(2)-(3))	1.021.731.511.190	1.001.909.460.909

20 HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM VÀ DOANH THU KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày	
	30/9/2025 VND	30/9/2024 VND
Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm (Thuyết minh 13)	182.851.321.373	179.118.772.752
Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	19.285.206.109	28.945.735.491
	<u>202.136.527.482</u>	<u>208.064.508.243</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2025

21 TỔNG CHI PHÍ BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày	
	30/9/2025 VND	30/9/2024 VND
1. Tổng chi bồi thường	779.944.504.668	640.373.479.965
Bảo hiểm tài sản	432.917.176.845	312.628.520.206
Bảo hiểm kỹ thuật	41.018.320.107	39.788.136.473
Bảo hiểm xe cơ giới	120.537.117.944	65.702.170.563
Bảo hiểm thân tàu và P&I	51.976.804.807	68.363.274.083
Bảo hiểm vận chuyển hàng hoá	24.135.381.029	22.350.570.562
Bảo hiểm con người	78.657.687.919	50.812.550.530
Bảo hiểm cháy nổ	17.332.348.991	69.976.089.043
Bảo hiểm năng lượng	4.192.120.158	3.679.202.940
Bảo hiểm hàng không	3.917.780.504	2.914.840.578
Bảo hiểm khác	5.259.766.364	4.158.124.987
2. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	488.469.066.294	405.619.688.437
3. Tăng dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm (Thuyết minh 14(a))	269.765.772.577	312.639.159.116
4. Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm (Thuyết minh 14(a))	30.240.321.748	125.177.088.412
Tổng chi bồi thường bảo hiểm ((1)-(2)+(3)-(4))	531.000.889.203	422.215.862.232

22 CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày	
	30/9/2025 VND	30/9/2024 VND
Chi phí hoa hồng bảo hiểm (Thuyết minh 7(a))	569.298.972.987	524.351.654.390
Chi phí nhân viên	22.242.225.087	23.501.170.604
Chi môi giới nhận tái bảo hiểm	10.278.448.316	6.949.921.328
Chi khác nhận tái bảo hiểm	8.268.043.275	26.878.715.057
Chi phí khác	28.412.012.022	27.855.242.327
	638.499.701.687	609.536.703.706

23 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày	
	30/9/2025 VND	30/9/2024 VND
Lãi tiền gửi	108.478.684.767	109.856.690.509
Lãi trái phiếu	47.095.601.462	31.871.379.454
Thu nhập từ cổ tức	39.727.381.525	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	37.865.221.915	28.354.950.707
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	-	1.490.216.083
	233.166.889.669	171.573.236.753

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2025

24 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày	
	30/9/2025 VND	30/9/2024 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	39.464.536.922	25.191.300.420
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	2.558.341.664	-
Chi phí quản lý hoạt động đầu tư tài chính	6.831.605.932	6.379.318.030
Lãi vay	8.051.873.443	5.484.099.050
Khác	3.644.972.663	3.913.233.478
	<u>60.551.330.624</u>	<u>40.967.950.978</u>

25 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày	
	30/9/2025 VND	30/9/2024 VND
Chi phí nhân viên	16.953.367.547	18.033.801.904
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.384.660.594	7.837.413.571
Thuế, phí và lệ phí	2.725.036.381	3.261.594.811
Khác	4.092.582.567	2.461.233.224
	<u>30.155.647.089</u>	<u>31.594.043.510</u>

26 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày	
	30/9/2025 VND	30/9/2024 VND
Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm	569.298.972.987	524.351.654.390
Chi bồi thường bảo hiểm	531.000.889.203	422.215.862.232
Chi phí nhân viên	39.195.592.634	41.534.972.508
Tăng dự phòng dao động lớn	36.494.509.373	30.015.429.577
Chi môi giới nhận tái bảo hiểm	10.278.448.316	6.949.921.328
Chi khác nhận tái bảo hiểm	8.268.043.275	26.878.715.057
Chi phí khác	41.614.291.564	41.415.483.933
	<u>1.236.150.747.352</u>	<u>1.093.362.039.025</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2025**

27 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tổng Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày	
	30/9/2025 VND	30/9/2024 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	242.595.858.441	151.392.497.285
Điều chỉnh:		
- Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ủy ban Kiểm toán	691.500.000	990.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện các kỳ trước nhưng đã thực hiện trong kỳ này	2.859.737.762	2.613.989.940
- Chi phí không được khấu trừ khác	5.796.942.338	3.663.607.649
- Các khoản chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(9.704.996.794)	734.646.085
Thu nhập chịu thuế	242.239.041.747	159.394.740.959
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện tại	48.447.808.349	31.878.948.192
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của năm trước vào chi phí thuế TNDN năm hiện hành	966.682.092	(21.271.019)
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành (*)	49.414.490.441	31.857.677.173

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

28 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và nợ phải trả.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền) và phần vốn chủ sở hữu (bao gồm vốn góp và các quỹ dự trữ).

Tổng Công ty ưu tiên duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định, cũng như các yêu cầu về Biên khả năng thanh toán theo quy định của các văn bản pháp luật liên quan. Trong đó:

- Biên khả năng thanh toán của doanh nghiệp tái bảo hiểm là phần chênh lệch giữa giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp tái bảo hiểm tại thời điểm tính biên khả năng thanh toán. Các tài sản tính biên khả năng thanh toán của doanh nghiệp tái bảo hiểm sẽ được tính toàn bộ hoặc loại trừ căn cứ theo hướng dẫn của Thông tư 67/2023/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính.
- Biên khả năng thanh toán tối thiểu của doanh nghiệp tái bảo hiểm là số lớn hơn của một trong hai kết quả tính toán sau:
 - 25% tổng phí bảo hiểm thực giữ lại tại thời điểm tính biên khả năng thanh toán;
 - 12,5% của tổng phí nhận tái bảo hiểm tại thời điểm tính biên khả năng thanh toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2025**

28 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quản lý rủi ro vốn (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày biên khả năng thanh toán và biên khả năng thanh toán tối thiểu của Tổng Công ty.

	Biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty VND	Biên khả năng thanh toán tối thiểu VND	Tỷ lệ biên khả năng thanh toán %
Ngày 30 tháng 9 năm 2025	1.085.346.454.739	362.796.332.076	299%
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	1.007.746.256.096	310.420.138.722	325%

Các loại công cụ tài chính

	Tại ngày	
	30/9/2025	31/12/2024
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	40.350.088.830	8.678.819.224
Phải thu khách hàng và phải thu ngắn hạn khác (*)	958.992.026.159	671.432.436.959
Đầu tư ngắn hạn	2.246.379.822.810	1.911.959.000.000
Đầu tư dài hạn	1.730.218.022.710	1.260.863.272.810
Tổng cộng	4.975.939.960.509	3.852.933.528.993
Nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả ngắn hạn khác	1.038.875.900.090	813.867.328.625
Vay ngắn hạn	355.740.183.837	-
Tổng cộng	1.394.616.083.927	813.867.328.625

(*) Các số liệu được trình bày là số liệu trước dự phòng.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính/kỳ kế toán bằng giá trị ghi sổ của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI và Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI như trình bày tại Thuyết minh 4.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Các hoạt động của Tổng Công ty có thể chịu một số rủi ro bao gồm rủi ro tái bảo hiểm, rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung, các chính sách quản lý rủi ro của Tổng Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2025**

28 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(a) Rủi ro tái bảo hiểm

Rủi ro của bất kỳ hợp đồng tái bảo hiểm nào là khả năng xảy ra việc đánh giá không chính xác mức độ rủi ro của đối tượng bảo hiểm, mức độ tổn thất thuộc trách nhiệm tái bảo hiểm. Việc đánh giá rủi ro được chấp nhận tái bảo hiểm, đánh giá tổn thất thuộc phạm vi trách nhiệm của nhà tái bảo hiểm bị hạn chế bởi chất lượng và tính kịp thời, đầy đủ của thông tin được điều tra, cung cấp từ khách hàng, từ các đối tác nhượng tái và các đối tác khác trong hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm. Tổng Công ty quản lý những rủi ro này thông qua chiến lược nhận tái bảo hiểm, xây dựng tỷ lệ phí giữ lại hợp lý cho từng sản phẩm nhận tái bảo hiểm, sắp xếp tái bảo hiểm hợp lý và chủ động giải quyết bồi thường.

(b) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá.

(i) Rủi ro tiền tệ

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và giá.

Nhằm đảm bảo nguồn ngoại tệ trong thanh toán tái bảo hiểm, Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tài sản		Nợ phải trả	
	30/9/2025 VND	31/12/2024 VND	30/9/2025 VND	31/12/2024 VND
Đô la Mỹ (USD)	521.775.712.658	195.491.975.157	393.408.996.990	288.987.098.923
Euro (EUR)	41.464.370.481	35.448.398.141	49.203.697.017	39.799.097.263
Bảng Anh (GBP)	1.386.873.142	3.186.502.755	16.856.689.191	15.709.479.250
Khác	73.681.391.937	28.787.909.565	38.893.930.183	16.834.608.300
	<u>638.308.348.217</u>	<u>262.914.785.618</u>	<u>498.363.313.381</u>	<u>361.330.283.736</u>

Việc kinh doanh của Tổng Công ty phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ, chủ yếu là từ đồng Đô la Mỹ, Euro và Bảng Anh.

Tỷ lệ thay đổi 2% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng các khoản tương ứng như sau:

	30/9/2025	31/12/2024
Đô la Mỹ (USD)	(2.567.334.313)	1.869.902.475
Euro (EUR)	154.786.531	87.013.982
Bảng Anh (GBP)	309.396.321	250.459.530

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2025****28 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)****(ii) Rủi ro lãi suất**

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản tiền gửi tại ngân hàng. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam của Tổng Công ty có nhiều mức lãi suất khác nhau và sẽ chịu rủi ro lãi suất khi tái đầu tư.

Tổng Công ty còn chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay của Tổng Công ty. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025, nếu lãi suất vay tăng/giảm 2% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ kế toán sẽ thấp/cao hơn 4.367.828.933 Đồng (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024: thấp/cao hơn 3.389.315.626 Đồng) do chi phí lãi của các khoản vay này cao/thấp hơn.

(iii) Rủi ro về giá

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ khoản đầu tư vào đơn vị khác được nắm giữ không phải cho mục đích ngắn hạn mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần. Định kỳ, Tổng Công ty tiến hành rà soát và đánh giá các khoản đầu tư để có chính sách cụ thể, đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật và hiệu quả đầu tư.

(c) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty là tái bảo hiểm nên rủi ro tín dụng của Tổng Công ty tập trung vào các đối tượng khách hàng kinh doanh bảo hiểm gốc. Tại ngày kết thúc kỳ báo cáo, Tổng Công ty có khoản rủi ro tín dụng từ các khoản phải thu khách hàng. Tổng Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng đầy đủ cho các khoản phải thu này.

(d) Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ báo cáo đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền của tài sản tài chính và dòng tiền của nợ phải trả tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở nợ phải trả và tài sản thuần.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM HÀ NỘI

Mẫu số B 09a - DNPNT

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2025**

28 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(d) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Kỳ hạn dưới 1 năm VND	Kỳ hạn trên 1 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025			
Tiền và các khoản tương đương tiền	40.350.088.830	-	40.350.088.830
Phải thu khách hàng và phải thu ngắn hạn khác (*)	958.992.026.159	-	958.992.026.159
Đầu tư ngắn hạn	2.246.379.822.810	-	2.246.379.822.810
Đầu tư dài hạn	-	1.730.218.022.710	1.730.218.022.710
Tổng cộng	3.245.721.937.799	1.730.218.022.710	4.975.939.960.509
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025			
Phải trả người bán và phải trả ngắn hạn khác	(1.038.875.900.090)	-	(1.038.875.900.090)
Vay ngắn hạn	(355.740.183.837)	-	(355.740.183.837)
Tổng cộng	(1.394.616.083.927)	-	(1.394.616.083.927)
Chênh lệch thanh khoản thuần	1.851.105.853.872	1.730.218.022.710	3.581.323.876.582
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024			
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.678.819.224	-	8.678.819.224
Phải thu khách hàng và phải thu ngắn hạn khác (*)	671.432.436.959	-	671.432.436.959
Đầu tư ngắn hạn	1.911.959.000.000	-	1.911.959.000.000
Đầu tư dài hạn	-	1.260.863.272.810	1.260.863.272.810
Tổng cộng	2.592.070.256.183	1.260.863.272.810	3.852.933.528.993
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024			
Phải trả người bán và phải trả ngắn hạn khác	(813.867.328.625)	-	(813.867.328.625)
Chênh lệch thanh khoản thuần	1.778.202.927.558	1.260.863.272.810	3.039.066.200.368

(*) Các số liệu được trình bày là số liệu trước dự phòng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2025**

29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tổng Công ty có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Quan hệ
Công ty Cổ phần PVI	Công ty mẹ
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Hannover Re	Cùng cổ đông góp vốn vào công ty mẹ
Hannover Re – Malaysia Branch	Cùng cổ đông góp vốn vào công ty mẹ
HDI Global Specialty SE	Cùng cổ đông góp vốn vào công ty mẹ
HDI-Gerling Industrie, Versicherung AG	Cùng cổ đông góp vốn vào công ty mẹ
Hội đồng Quản trị/Ủy ban Kiểm toán/ Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

(a) Giao dịch với các bên liên quan

	Kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày	
	30/9/2025 VND	30/9/2024 VND
i) Doanh thu nhận tái bảo hiểm		
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	1.257.897.582.597	1.098.722.137.565
Hannover Re	16.740.214.561	26.253.418.652
	<u>1.274.637.797.158</u>	<u>1.124.975.556.217</u>
ii) Chuyển phí nhượng tái		
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	178.709.362.415	192.362.367.698
Hannover Re - Malaysia Branch	11.778.391.075	1.096.398.546
HDI Global Specialty SE	2.386.278.079	2.030.383.514
Hannover Re	(260.640.229)	212.771.074
	<u>192.613.391.340</u>	<u>195.701.920.832</u>
iii) Doanh thu hoa hồng và thu khác nhượng tái bảo hiểm		
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	49.606.426.748	51.124.290.468
Hannover Re - Malaysia Branch	2.895.710.565	63.538.904
HDI Global Specialty SE	575.795.172	543.484.773
Hannover Re	(92.527.281)	75.533.703
	<u>52.985.405.204</u>	<u>51.806.847.848</u>
iv) Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm		
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	455.605.127.044	395.397.844.163
Hannover Re	13.131.189.805	32.750.765.840
	<u>468.736.316.849</u>	<u>428.148.610.003</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2025

29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

		Kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày	
		30/9/2025	30/9/2024
		VND	VND
v)	Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm		
	Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	98.302.586.511	45.306.400.601
	Hannover Re - Malaysia Branch	4.657.771	100.123.103
		<u>98.307.244.282</u>	<u>45.406.523.704</u>
vi)	Chi hoa hồng và chi phí khác nhận tái bảo hiểm		
	Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	<u>338.411.236.302</u>	<u>294.508.826.104</u>
vii)	Chi phí thuê văn phòng và phí dịch vụ		
	Công ty Cổ phần PVI	<u>3.615.336.472</u>	<u>3.783.999.780</u>
viii)	Cổ tức đã trả		
	Công ty Cổ phần PVI	<u>38.094.124.500</u>	<u>38.094.124.500</u>
ix)	Nhận chuyển nhượng hợp đồng tiền gửi		
	Công ty Cổ phần PVI	<u>-</u>	<u>151.161.342.466</u>
x)	Phí tư vấn đầu tư		
	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI	<u>216.666.666</u>	<u>170.000.000</u>
xi)	Phí ủy thác đầu tư		
	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI	<u>3.428.305.997</u>	<u>3.743.233.478</u>
xii)	Các giao dịch với Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI		
	Cổ tức được chia	20.084.200.000	-
	Mua trái phiếu	181.921.250.000	-
xiii)	Các giao dịch với Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI		
	Hoàn vốn đầu tư	175.113.640.000	-
	Cổ tức được chia	19.643.181.525	-
	Cổ tức nhận được	18.424.999.725	-
	Mua trái phiếu	120.804.323.586	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2025

29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

		Kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày	
		30/9/2025	30/9/2024
		VND	VND
xiv)	Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
	Thù lao và các khoản phúc lợi khác cho Hội đồng Quản trị	749.800.000	2.012.038.866
	Tiền lương và các khoản phúc lợi khác cho Ban Tổng Giám đốc	7.082.648.347	11.753.684.627
		<u>7.832.448.347</u>	<u>13.765.723.493</u>
(b)	Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan		
		30/9/2025	31/12/2024
		VND	VND
i)	Phải thu về hợp đồng bảo hiểm (Thuyết minh 5(a))		
	Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	294.726.465.321	212.547.686.406
	Hannover Re	9.900.909.301	8.129.433.804
	Hannover Re - Malaysia Branch	1.133.589.795	(12.688.862)
	HDI-Gerling Industrie, Versicherung AG	55.639.269	53.611.661
	HDI Global Specialty SE	34.222.153	-
		<u>305.850.825.839</u>	<u>220.718.043.009</u>
ii)	Phải thu khác của khách hàng		
	Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI	20.084.200.000	-
	Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI	1.218.181.800	-
		<u>21.302.381.800</u>	<u>-</u>
iii)	Phải trả về hợp đồng bảo hiểm (Thuyết minh 10)		
	Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	140.775.086.391	146.306.556.859
	Hannover Re	32.746.122.189	28.592.869.306
	Hannover Re - Malaysia Branch	10.042.348.092	(358.130)
	HDI Global Specialty SE	1.090.669.348	-
		<u>184.654.226.020</u>	<u>174.899.133.279</u>
iv)	Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 12)		
	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI	1.269.659.345	2.023.402.568
	Công ty Cổ phần PVI	908.973.542	929.420.291
		<u>2.178.632.887</u>	<u>2.952.822.859</u>
v)	Đầu tư góp vốn (Thuyết minh 4(b))		
	Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI	129.431.810.000	304.545.450.000
	Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI	274.000.000.000	274.000.000.000
		<u>403.431.810.000</u>	<u>578.545.450.000</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2025**

30 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	30/9/2025 VND	31/12/2024 VND
Dưới 1 năm	741.967.213	741.967.213
Từ 1 đến 5 năm	443.147.541	-
	<u>1.185.114.754</u>	<u>741.967.213</u>

31 TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trong Báo cáo tài chính này được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán, trong đó một số chỉ tiêu của năm trước đã được trình bày lại dưới đây để (i) phù hợp với cách trình bày của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30/9/2025 và (ii) cập nhật theo báo cáo của Kiểm toán Nhà nước kèm theo Công văn số 233/KTNN-TH ngày 22 tháng 9 năm 2025.

Mã số	TÀI SẢN	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024		
		Theo báo cáo trước đây VND	Trình bày lại VND	Số liệu trình bày lại VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN	5.717.559.646.451	(315.857.237.376)	5.401.702.409.075
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	2.229.124.600.000	(317.165.600.000)	1.911.959.000.000
121	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (i)	2.229.124.600.000	(317.165.600.000)	1.911.959.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn	668.022.058.279	1.308.362.624	669.330.420.903
139	Tài sản thiếu chờ xử lý (ii)	(3.525.489.874)	1.308.362.624	(2.217.127.250)
200	TÀI SẢN DÀI HẠN	983.439.458.930	317.165.600.000	1.300.605.058.930
250	Đầu tư tài chính dài hạn	943.697.672.810	317.165.600.000	1.260.863.272.810
258	Đầu tư dài hạn khác (i)	943.697.672.810	317.165.600.000	1.260.863.272.810
270	TỔNG TÀI SẢN	<u>6.700.999.105.381</u>	<u>1.308.362.624</u>	<u>6.702.307.468.005</u>
300	NỢ PHẢI TRẢ	5.091.006.632.844	43.444.383	5.091.050.077.227
310	Nợ ngắn hạn	5.091.006.632.844	43.444.383	5.091.050.077.227
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (ii)	17.711.431.852	704.069.972	18.415.501.824
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU	1.609.992.472.537	1.264.918.241	1.611.257.390.778
410	Vốn chủ sở hữu	1.609.992.472.537	1.264.918.241	1.611.257.390.778
419	Quỹ dự trữ bắt buộc (ii)	81.382.846.767	63.245.912	81.446.092.679
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (ii)	155.281.290.991	1.201.672.329	156.482.963.320
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước (ii)	94.342.840.119	1.201.672.329	95.544.512.448
440	TỔNG NGUỒN VỐN	<u>6.700.999.105.381</u>	<u>1.308.362.624</u>	<u>6.702.307.468.005</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2025

32 BẢO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh tái bảo hiểm. Hoạt động đầu tư tài chính là một phần của hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm, chủ yếu được huy động từ nguồn vốn chủ sở hữu và nguồn vốn nhân rồi từ dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty. Các khoản đầu tư vào các lĩnh vực kinh doanh khác là không trọng yếu. Do đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá việc không lập báo cáo bộ phận là phù hợp với hoạt động kinh doanh hiện nay của Tổng Công ty.

Đối với báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý, Tổng Công ty chỉ hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không có bộ phận theo khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty phê chuẩn ngày 20 tháng 10 năm 2025.



Trần Quốc Cường
Người lập



Ngô Thanh Hải
Kế toán trưởng



Trịnh Anh Tuấn
Tổng Giám đốc